

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thực hiện năm 2025 và Kế hoạch năm 2026 về diện tích tưới, tiêu miễn thu giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017; Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi thay thế Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 15/TB-UBND ngày 20/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 01-TB/ĐU ngày 01/10/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh (tại Hội nghị lần thứ 5, ngày 01/10/2025);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 492/TTr-SNNMT ngày 20/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện năm 2025 và kế hoạch năm 2026 về diện tích tưới, tiêu miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tỉnh Bắc Ninh, như sau:

I. Kết quả thực hiện năm 2025

Tổng diện tích thực hiện năm 2025 của UBND các xã, phường và các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL trên địa bàn tỉnh là: **305.017,09** (ha).

Trong đó:

- Diện tích tưới lúa, hoa màu, cây ăn quả và thủy sản: **218.143,98** (ha);

- Diện tích tiêu phi nông nghiệp: **83.963,21** (ha);

- Diện tích tiêu khu, cụm công nghiệp: **2.909,90** (ha);
- Cấp nước nuôi trồng thủy sản theo m³: **1.602.720** (m³).

II. Kế hoạch thực hiện năm 2026

Tổng diện tích kế hoạch năm 2026 của UBND các xã, phường và các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL trên địa bàn tỉnh là: **299.395,58** (ha).

Trong đó:

- Diện tích tưới lúa, hoa màu, cây ăn quả và thủy sản: **212.993,23** (ha);
- Diện tích tiêu phi nông nghiệp: **83.492,45** (ha);
- Diện tích tiêu khu, cụm công nghiệp: **2.909,90** (ha);
- Cấp nước nuôi trồng thủy sản theo m³: **1.602.720** (m³).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, các đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện kế hoạch diện tích được duyệt đảm bảo hiệu quả.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan tổ chức lập dự toán hỗ trợ kinh phí, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. UBND các xã, phường, các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL tỉnh: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của khối lượng công việc, đối tượng, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị trình; chỉ đạo thực hiện hỗ trợ đúng đối tượng, diện tích được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, UBND các xã, phường; các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Thủy lợi;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP;
- Lưu VT, KTN_{Nam}.

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Xuân Lợi

Phụ lục: Bảng chi tiết diện tích kết quả thực hiện năm 2025 và kế hoạch thực hiện năm 2026 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị/loại hình diện tích tưới chính	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 tăng, giảm so với kế hoạch năm 2025 (ha)			Kết quả thực hiện năm 2025 (ha)	Diện tích KH năm 2026 tăng giảm so với kết quả thực hiện năm 2025 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2026 (ha)
			Tăng (+)	Giảm (-)	Cộng chênh lệch tăng, giảm			
I	Các Công ty TNHH MTV KTCTTL	253.911,76	2.207,26	-3.343,13	-1.135,87	252.775,89	-5.391,13	247.384,76
1	Công ty Bắc Sông Thương	72.293,68	526,02	-885,68	-359,66	71.934,02	-72,20	71.861,82
a	Diện tích Lúa, hoa màu, thủy sản	37.916,08	523,01	-301,91	221,10	38.137,18	-72,20	38.064,98
b	Diện tích tiêu phi nông nghiệp (tiêu thoát nước cho khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)	34.377,60	3,01	-583,77	-580,76	33.796,84	0,00	33.796,84
c	Khối lượng cấp nước theo (m ³).	1.602.720	0	0	0	1.602.720	0	1.602.720
2	Công ty Nam Sông Thương	73.628,88	0,00	-175,15	-175,15	73.453,73	-750,58	72.703,15
a	Diện tích Lúa, hoa màu, thủy sản	54.656,41		-175,15	-175,15	54.481,26	-958,36	53.522,90
b	Diện tích tiêu phi nông nghiệp (tiêu thoát nước cho khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)	16.062,57			0	16.062,57	207,78	16.270,35
c	Diện tích tiêu Khu, cụm Công nghiệp	2.909,90			0	2.909,90	0	2.909,90

STT	Tên đơn vị/loại hình diện tích tưới chính	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 tăng, giảm so với kế hoạch năm 2025 (ha)			Kết quả thực hiện năm 2025 (ha)	Diện tích KH năm 2026 tăng giảm so với kết quả thực hiện năm 2025 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2026 (ha)
			Tăng (+)	Giảm (-)	Cộng chênh lệch tăng, giảm			
3	Công ty Bắc Đuống	49.907,34	651,44	-2.277,63	-1.626,19	48.281,15	-998,32	47.282,83
a	Diện tích Lúa, hoa màu, thủy sản	42.816,22	651,44	-1.791,96	-1.140,52	41.675,70	-512,65	41.163,05
b	Diện tích tiêu phi nông nghiệp (tiêu thoát nước cho khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị))	7.091,12	-	-485,67	-485,67	6.605,45	-485,67	6.119,78
4	Công ty Nam Đuống	58.081,86	1029,8	-4,67	1025,13	59.106,99	-3.570,03	55.536,96
a	Diện tích Lúa, hoa màu, thủy sản	31.333,68	279,63	-4,67	274,96	31.608,64	-3.377,16	28.231,48
b	Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)	26.748,18	750,17		750,17	27.498,35	-192,87	27.305,48
II	UBND các xã, phường (lúa, hoa màu, cây ăn quả và thủy sản)	52.587,82	0,00	-346,62	-346,62	52.241,20	-230,38	52.010,82
1	Phường Bắc Giang	58,14	0	0	0	58,14	-46,23	11,91
2	Xã Đại Sơn	698,0	0	0	0	698,0	0	698,0
3	Xã Yên Định	302,88	0	0	0	302,88	0	302,88
4	Xã Mỹ Thái	1519,07	0	0	0	1.519,07	-17,51	1501,56
5	Xã Vân Sơn	167,88	0	0	0	167,88	0	167,88

STT	Tên đơn vị/loại hình diện tích tưới chính	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 tăng, giảm so với kế hoạch năm 2025 (ha)			Kết quả thực hiện năm 2025 (ha)	Diện tích KH năm 2026 tăng giảm so với kết quả thực hiện năm 2025 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2026 (ha)
			Tăng (+)	Giảm (-)	Cộng chênh lệch tăng, giảm			
6	Xã Dương Hưu	282,7	0	0	0	282,7	0	282,7
7	Xã Trường Sơn	306,81	0	0	0	306,81	0	306,81
8	Xã Kiên Lao	251,4	0	0	0	251,4	0	251,4
9	Phường Cảnh Thụy	140,81	0	0	0	140,81	0	140,81
10	Xã Lục Ngạn	190,40	0	0	0	190,40	-96,44	93,96
11	Phường Chũ	150,30	0	0	0	150,30	115,17	265,47
12	Xã Đồng Việt	283,85	0	0	0	283,85	0	283,85
13	Phường Tân Tiến	1570,36	0	-8,98	-8,98	1561,38	-45,04	1516,34
14	Xã Nam Dương	556,99	0	0	0	556,99	0	556,99
15	Xã Tân Sơn	294,27	0	0	0	294,27	-35,03	259,24
16	Xã Sơn Hải	79,8	0	0	0	79,8	18	97,8
17	Xã Đèo Gia	138,6	0	0	0	138,6	0	138,6
18	Xã Sa Lý	104,65	0	0	0	104,65	190	294,65
19	Xã Nhã Nam	843,33	0	0	0	843,33	-1,26	842,07
20	Xã Lạng Giang	879,52	0	0	0	879,52	0,00	879,52
21	Phường Tiên Phong	492,40	0	0	0	492,40	0,00	492,40
22	Xã Kép	1.329,21	0	-67,03	-67,03	1.262,18	0,00	1.262,18
23	Phường Tân An	1.516,15	0	0	0	1.516,15	-5,86	1.510,29
24	Xã Tây Yên Tử	220,521	0	0	0	220,521	-0,001	220,52
25	Xã Bắc Lũng	2.472,96	0	0	0	2.472,96	-100,71	2.372,25
26	Xã Tam Tiến	811,82	0	0	0	811,82	0	811,82

STT	Tên đơn vị/loại hình diện tích tưới chính	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 tăng, giảm so với kế hoạch năm 2025 (ha)			Kết quả thực hiện năm 2025 (ha)	Diện tích KH năm 2026 tăng giảm so với kết quả thực hiện năm 2025 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2026 (ha)
			Tăng (+)	Giảm (-)	Cộng chênh lệch tăng, giảm			
27	Xã Đồng Kỳ	780,10	0	0	0	780,10	4,96	785,06
28	Xã Bồ Hạ	1.124,65	0	-39,06	-39,06	1.085,59	0,00	1.085,59
29	Phường Việt Yên	1.867,99	0	0,0	0	1.867,99	-22,78	1.845,21
30	Xã Tuấn Đạo	214,98	0	0,0	0	214,98	0,00	214,98
31	Xã Tân Yên	1.585,13	0	0	0	1.585,13	0	1.585,13
32	Phường Nénh	491,61	0	0	0	491,61	0	491,61
33	Xã Sơn Động	545,85	0	0	0	545,85	0	545,85
34	Xã Yên Thế	1427,18	0	0	0	1427,18	-61,41	1365,77
35	Xã Lục Sơn	676,11				676,11	-31,16	644,95
36	Xã Ngọc Thiện	1657,26	0	0	0	1657,26	-66,11	1591,15
37	Xã An Lạc	238,20	0	0	0	238,20	143,70	381,9
38	Xã Hoàng Vân	366,37	0	0	0	366,37	-24,45	341,92
39	Xã Xuân Lương	348,20	0	0	0	348,20	0	348,20
40	Xã Cẩm Lý	2114,54	0	0	0	2114,54	0	2114,54
41	Xã Tân Đình	916,98	0	0	0	916,98	0	916,98
42	Xã Hiệp Hòa	2288,33	0	0	0	2288,33	0	2288,33
43	Phường Yên Dũng	750,19	0	-13,74	-13,74	736,45	-25,80	710,65
44	Xã Tiên Lục	1903,46	0	0	0	1903,46	0	1903,46
45	Phường Đa Mai	1.574,20	0	-17,51	-17,51	1.556,69	0	1.556,69
46	Xã Quang Trung	664,10	0	0	0	664,10	0	664,10
47	Xã Xuân Cẩm	1136,80	0	0	0	1136,80	-16,66	1120,14
48	Xã Đông Phú	138,87	0	0	0	138,87	39,33	178,20
49	Xã Lục Nam	2497,62	0	0	0	2497,62	0	2497,62

STT	Tên đơn vị/loại hình diện tích tưới chính	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích thực hiện năm 2025 tăng, giảm so với kế hoạch năm 2025 (ha)			Kết quả thực hiện năm 2025 (ha)	Diện tích KH năm 2026 tăng giảm so với kết quả thực hiện năm 2025 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2026 (ha)
			Tăng (+)	Giảm (-)	Cộng chênh lệch tăng, giảm			
50	Xã Phúc Hòa	1405,06	0	0	0	1405,06	0	1405,06
51	Xã Hợp Thịnh	1554,48	0	-45,35	-45,35	1509,13	0	1509,13
52	Xã Phượng Sơn	233,03	0	0	0	233,03	150	383,03
53	Phường Vân Hà	2735,32	0	-18,42	-18,42	2716,9	-112,13	2604,77
54	Xã Nghĩa Phương	1624,26	0	0	0	1624,26	0	1624,26
55	Xã Bảo Đài	2.324,53	0	0	0	2.324,53	-4,38	2.320,15
56	Xã Tự Lạn	1442,21	0	0	0	1442,21	-120,0	1322,21
57	Xã Biển Động	297,39	0	-136,53	-136,53	160,86	-58,58	102,28
TỔNG CỘNG CẢ TỈNH		306.499,58	2.207,26	-3.689,75	-1.482,49	305.017,09	-5.621,51	299.395,58